

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19 /PDV-CBTT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 04
năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 04 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 04 năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI
VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG
ĐÔNG VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG
VIỆT
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0304934883, E=ACCOUNTING@
PVTLOGISTICS.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.20 17:53:16+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.3.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CHẤM ĐỌC

Hồ Sĩ Chuẩn

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2024

Tp.HCM, năm 2024

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		636.901.664.548	351.658.877.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		220.877.351.697	99.440.958.302
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	40.877.351.697	9.440.958.302
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	180.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.000.000.000	81.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	190.000.000.000	81.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.382.879.882	78.259.036.015
1. Phải thu của khách hàng	131		66.065.320.579	45.950.153.028
2. Trả trước cho người bán	132		6.711.072.999	4.494.998.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	56.938.843.719	47.070.396.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(10.332.357.415)	(19.256.512.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34.200.705.229	22.644.603.004
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	34.200.705.229	22.644.603.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.440.727.740	70.314.280.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	15.961.733.613	16.537.070.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	56.468.727.972	53.767.443.029
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	10.266.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.527.788.990.670	959.727.584.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.030.944.910	14.793.640.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.030.944.910	14.793.640.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.388.203.606.944	803.216.537.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.387.976.630.841	803.102.722.921
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	1.630.775.235.014	1.034.782.472.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(242.798.604.173)	(231.679.749.165)



(Handwritten signature)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		226.976.103	113.814.814
- Nguyên giá	228	<u>VII 8</u>	518.000.000	358.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	<u>VII 8</u>	(291.023.897)	(244.185.186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<u>VII 6</u>	-	12.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123.554.438.816	141.705.406.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<u>VII 11b</u>	121.602.115.903	139.753.084.003
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.164.690.655.218	1.311.386.462.148
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.165.515.017.795	716.914.502.870
I. Nợ ngắn hạn	310		376.285.526.511	266.473.374.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133.305.952.010	101.429.853.677
2. Người mua trả tiền trước	312		531.677.010	38.329.802
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<u>VII 14a</u>	21.705.286.491	2.359.897.832
4. Phải trả người lao động	314		32.578.096.046	32.682.303.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<u>VII 15</u>	7.406.252.669	7.123.961.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.369.555.412	18.828.784.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<u>VII 16a</u>	21.370.558.640	16.116.218.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<u>VII 12a</u>	136.396.814.492	82.864.946.668
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.621.333.741	5.029.078.447
II. Nợ dài hạn	330		789.229.491.284	450.441.128.603
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<u>VII 12b</u>	789.229.491.284	450.441.128.603
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		999.175.637.423	594.471.959.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>VII 20</u>	999.175.637.423	594.471.959.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.959.660.000	430.873.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(406.154.545)	(162.054.545)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.866.482.254	97.849.574.017
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224.755.649.714	65.911.129.806
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400.127.275	1.843.496.858
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		224.355.522.439	64.067.632.948
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.164.690.655.218	1.311.386.462.148

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TĂNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 04 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<u>VIII.1</u>	337.348.150.299	402.427.925.696	1.362.277.289.608	1.076.582.474.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<u>VIII.2</u>	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		337.348.150.299	402.427.925.696	1.362.277.289.608	1.076.582.474.185
4. Giá vốn hàng bán	11	<u>VIII.3</u>	314.490.141.379	369.729.926.889	1.145.480.096.892	936.403.079.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.858.008.920	32.697.998.807	216.797.192.716	140.179.394.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>VIII.4</u>	12.229.276.474	3.420.766.575	28.736.674.351	22.733.549.306
7. Chi phí tài chính	22	<u>VIII.5</u>	22.963.988.082	9.658.987.065	64.274.442.501	45.270.406.196
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		14.253.615.677	8.395.942.176	44.954.200.631	35.250.849.378
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.359.897.013	15.868.395.551	61.404.665.626	52.582.627.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		(4.236.599.701)	10.591.382.766	119.854.758.940	65.059.910.189
11. Thu nhập khác	31	<u>VIII.6</u>	5.683.235.018	5.985.178.034	161.042.352.349	15.644.848.227
12. Chi phí khác	32	<u>VIII.7</u>	-	506.228.933	499.010.252	551.379.656
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.683.235.018	5.478.949.101	160.543.342.097	15.093.468.571
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.446.635.317	16.070.331.867	280.398.101.037	80.153.378.760
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<u>VIII.9</u>	242.522.622	3.339.355.037	56.042.578.598	16.085.745.812
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<u>VIII.10</u>	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.204.112.695	12.730.976.830	224.355.522.439	64.067.632.948

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TẶNG KIM THỤY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		280.398.101.037	80.153.378.760
2. Điều chỉnh cho các khoản			13.891.557.584	104.176.178.402
- Khấu hao TSCĐ	02		112.624.001.189	76.487.647.954
- Các khoản dự phòng	03		(8.924.154.792)	
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(104.837.078)	4.580.604.379
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(134.657.652.366)	(12.142.923.309)
- Chi phí lãi vay	06		44.954.200.631	35.250.849.378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		294.289.658.621	184.329.557.162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.306.271.596)	(3.342.839.166)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.556.102.225)	(5.229.457.399)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		31.160.122.387	9.012.701.326
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		18.726.305.479	(78.372.288.104)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.044.770.609)	(38.389.899.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.300.723.827)	(26.125.276.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		60.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(4.532.518.000)	(4.413.689.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241.495.700.230	37.468.809.351
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	<u>VII.6,7,8,9</u>	(814.169.412.322)	(448.550.816.762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		303.645.578.575	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(868.500.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		669.500.000.000	185.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.265.316.454	13.616.265.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(701.258.517.293)	(319.934.550.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	<u>VII.20</u>	230.086.350.000	119.773.450.000
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		(244.100.000)	(171.600.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		561.340.850.000	380.318.948.091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(169.012.551.836)	(142.692.075.849)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(40.935.354.400)	(25.492.919.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		581.235.193.764	331.735.803.142
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		121.472.376.701	49.270.061.508
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.440.958.302	50.125.745.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.983.306)	45.151.254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		220.877.351.697	99.440.958.302

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TẶNG KIM THỤY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:**
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Danh sách các công ty con:**
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:**
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính**

IV. Thông tin chung

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 số: 0304934883, ngày 27/11/2023. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 429 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 390 người).
- Hoạt động chính**
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- Cấu trúc doanh nghiệp**
Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304934883-004 cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 1 ngày 17/05/2022, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 227 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (đã chấm dứt hoạt động vào ngày 03/07/2024 theo Quyết định số: 30/QĐ-HĐQT, ngày 03/07/2024). Và Công ty có 01 chi nhánh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số chi nhánh 0304934883-005 ngày 18 tháng 8 năm 2023, địa chỉ của Chi nhánh đặt tại 232 Nguyễn Văn Hường, Phường Thảo điền, thành phố thủ đức, TP.HCM, Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.
- Hợp nhất kinh doanh
Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	347.321.795	418.142.064
- Tiền gửi ngân hàng	40.530.029.902	9.022.816.238
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	220.877.351.697	99.440.958.302

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	190.000.000.000	-	81.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	190.000.000.000	-	81.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	190.000.000.000	-	81.000.000.000	-

3 Phải thu khác

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	56.938.843.719	-	47.070.396.365	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	4.393.377.765	-	3.214.302.845	-
- Ký cược, ký quỹ	21.308.350.530	-	26.048.467.800	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	31.237.115.424	-	17.807.625.720	80.400.424
b2) Dài hạn	16.030.944.910	-	14.793.640.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	16.030.944.910	-	14.793.640.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	72.969.788.629	-	61.864.036.365	80.400.424

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%) (*)	-	-	Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%) (*)	-	-	Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809	-	Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%) (*)	-	-	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	80.400.424	-	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%) (*)	-	-	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	175.820.000	-	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%) (*)	-	-	Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943	-	Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139	-	Tàu PDS	263.113.139	-	Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD	404.828.608	-	STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích 100%)	307.629.711	-	Tàu PDS	307.629.711	-	Tàu PDS
Tiền thuế cước tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	JVL OVERSEAS PTE LTD	70.487.100	-	JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	Victory Tankers LTD	101.684.000	-	Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	PRUDENSOL INC	5.861.080.914	-	PRUDENSOL INC
Cước tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	Victory Tankers LTD	1.201.399.233	-	Victory Tankers LTD
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	6.528.040.420	-	BHATT & SALDANHA	6.528.040.420	-	BHATT & SALDANHA
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	3.233.574.145	-	BHATT & SALDANHA	3.233.574.145	-	BHATT & SALDANHA
CP lập trình phần mềm (*)	-	-	HELINTEC MARINE LIMITED	135.951.530	-	HELINTEC MARINE LIMITED
Tổng cộng	10.332.357.415	-		19.256.512.207	-	

(*) Căn cứ vào điểm 4, điều 6 “Dự phòng nợ phải thu khó đòi” của Thông tư 48/2019/TT-BTC, ngày 08/8/2019.

5 Hàng Tồn Kho

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.113.234.954	-	10.771.423.113	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	18.087.470.275	-	11.873.179.891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	34.200.705.229	-	22.644.603.004	-

31/12/2024

31/12/2023

6 Tài sản dở dang dài hạn

12.000.000

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	1.309.777.717	1.033.472.694.369	-	-	1.034.782.472.086
- Mua trong kỳ	-	412.785.000	814.169.412.322	-	-	814.582.197.322
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(218.589.434.394)	-	-	(218.589.434.394)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.722.562.717	1.629.052.672.297	-	-	1.630.775.235.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	879.468.378	230.800.280.787	-	-	231.679.749.165
- Khấu hao trong kỳ	-	181.209.511	112.395.952.967	-	-	112.577.162.478
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(101.458.307.470)	-	-	(101.458.307.470)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.060.677.889	241.737.926.284	-	-	242.798.604.173
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	430.309.339	802.672.413.582	-	-	803.102.722.921
- Tại ngày cuối kỳ	-	661.884.828	1.387.314.746.013	-	-	1.387.976.630.841

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	358.000.000	-	358.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	160.000.000	-	160.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	518.000.000	-	518.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	244.185.186	-	244.185.186
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	46.838.711	-	46.838.711
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	291.023.897	-	291.023.897
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	113.814.814	-	113.814.814
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	226.976.103	-	226.976.103

A

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	-	-
10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
11 Chi phí trả trước	31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn	15.961.733.613	16.537.070.992
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	15.961.733.613	16.537.070.992
+ Vật tư đội tàu công ty	2.430.727.258	1.790.868.954
+ Phí bảo hiểm đội tàu công ty	6.822.305.990	5.459.019.906
+ Khác	6.708.700.365	9.287.182.132
b) Dài hạn	121.602.115.903	139.753.084.003
- Một phần cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu PVT Flora	18.493.781.378	24.254.397.535
- Một phần cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu PVT Diamond	10.924.557.889	14.229.010.945
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	-	14.415.536.226
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	9.912.410.170	16.896.153.700
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	17.062.367.319	4.355.832.556
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora	10.603.176.885	18.673.046.642
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter	7.946.662.573	14.361.009.044
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus	5.730.072.662	11.223.853.667
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	9.015.744.572	21.184.128.099
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Pearl	26.242.084.468	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	5.671.257.987	160.115.589
	137.563.849.516	156.290.154.995

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	136.396.814.492	136.396.814.492	104.666.620.352	-	82.864.946.668	82.864.946.668
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	15.672.165.768	15.672.165.768	713.960.352	-	14.958.205.416	14.958.205.416
HDTD 017/23/02/0085 (VCB Bank)-PVT Jupiter	23.952.660.000	23.952.660.000	23.952.660.000	-	-	-
VCB-Tây Sài Gòn	-	-	-	35.700.793.359	35.700.793.359	35.700.793.359
HDTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Topaz	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-	-
HDTD 03/2024/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Coral	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-	-
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	-	-	-	15.433.959.169	15.433.959.169	15.433.959.169
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	789.229.491.284	789.229.491.284	481.340.850.000	142.552.487.319	450.441.128.603	450.441.128.603
HDTD 017/23/02/0085 (VCB Bank)-PVT Jupiter	215.573.940.000	215.573.940.000	-	47.905.320.000	263.479.260.000	263.479.260.000
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	33.543.977.450	33.543.977.450	-	16.771.988.724	50.315.966.174	50.315.966.174
HDTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Topaz	227.700.750.000	227.700.750.000	227.700.750.000	-	-	-
HDTD 03/2024/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Coral	253.640.100.000	253.640.100.000	253.640.100.000	-	-	-
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	58.770.723.834	58.770.723.834	-	12.280.849.440	71.051.573.274	71.051.573.274
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	-	-	-	65.594.329.155	65.594.329.155	65.594.329.155
	925.626.305.776	925.626.305.776	586.007.470.352	142.552.487.319	533.306.075.271	533.306.075.271

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a) Phải nộp	2.359.897.832	61.373.172.285	42.027.783.626	21.705.286.491
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	293.881.174	293.881.174	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	178.512.806	178.512.806	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.435.282	56.042.578.598	37.300.723.827	20.725.290.053
Thuế thu nhập cá nhân	376.462.550	2.803.744.603	2.200.210.715	979.996.438
Thuế nhà thầu nộp thay	-	1.683.962.952	1.683.962.952	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	365.492.152	365.492.152	-
b) Phải thu	9.766.155	500.000	-	10.266.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế môn bài	-	500.000	-	500.000

15 Chi phí phải trả		31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn			
- Chi phí lãi vay		5.232.938.857	2.827.536.350
- Các khoản trích trước khác (*)		2.173.313.812	4.296.425.067
	Cộng	7.406.252.669	7.123.961.417
b) Dài hạn			
- Chi phí lãi vay		-	-
- Các khoản trích trước khác		-	-
	Cộng	-	-
16 Phải trả khác		31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		493.571.803	505.296.917
- Bảo hiểm xã hội		-	130.689.655
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		26.405.036	25.022.884
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên		9.006.458.418	7.290.182.418
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11.844.123.383	8.165.026.809
	Cộng	21.370.558.640	16.116.218.683
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-
	Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		16.369.555.412	18.828.784.667
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
	Cộng	16.369.555.412	18.828.784.667
b) Dài hạn			
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	-
	Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả		31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn			
- Chi phí bảo hành		-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)		-	-
- Dự phòng phải trả khác		-	-
	Cộng	-	-
b) Dài hạn			
- Chi phí bảo hành		-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)		-	-
- Dự phòng phải trả khác		-	-
	Cộng	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	1.952.322.913
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.952.322.913	1.952.322.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	311.099.860.000	9.545.455	-	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032
- Tăng vốn trong kỳ	119.773.450.000	-	-	-	-	119.773.450.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	64.067.632.948	64.067.632.948
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(171.600.000)	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	(171.600.000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(35.817.896.702)	(35.817.896.702)
Số dư cuối năm trước	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
Số dư đầu kỳ này	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
- Tăng vốn trong kỳ (*)	230.086.350.000	-	-	16.016.908.237	-	246.103.258.237
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	224.355.522.439	224.355.522.439
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(244.100.000)	-	-	(22.423.671.531)	(22.667.771.531)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(43.087.331.000)	(43.087.331.000)
Số dư cuối kỳ này	660.959.660.000	(406.154.545)	-	113.866.482.254	224.755.649.714	999.175.637.423

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	31/12/2023
- Vốn góp của Công ty mẹ	342.852.740.000	223.502.440.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	318.106.920.000	207.370.870.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	660.959.660.000	430.873.310.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.873.310.000	430.873.310.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	230.086.350.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	660.959.660.000	430.873.310.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(Handwritten mark)

d) Cổ tức	31/12/2024	31/12/2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ) Cổ phiếu	31/12/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.095.966	43.087.331
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.095.966	43.087.331
+ Cổ phiếu phổ thông	66.095.966	43.087.331
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.095.966	43.087.331
+ Cổ phiếu phổ thông	66.095.966	43.087.331
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2024	31/12/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	113.866.482.254	97.849.574.017
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	1.034.629,12	300.832
- EUR	1.937,33	1.936
- JPY	-	-
- SGD	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	8.924.154.792	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Doanh thu dịch vụ vận tải	295.873.363.125	243.309.774.047
- Doanh thu thương mại	37.958.308.624	151.436.721.503
- Doanh thu đại lý	630.370	119.515.541
- Doanh thu khác	3.515.848.180	7.561.914.605
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

Cộng

337.348.150.299 **402.427.925.696**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

Cộng

- **-**

(Handwritten mark)

3 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Giá vốn dịch vụ vận tải	274.633.355.250	213.677.122.320
- Giá vốn thương mại	37.921.373.863	150.914.695.361
- Giá vốn đại lý	94.828.384	181.945.828
- Giá vốn khác	1.840.583.882	4.956.163.380
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	314.490.141.379	369.729.926.889
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.110.086.894	2.273.257.251
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.175.349.143	1.147.509.324
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	(2.056.159.563)	-
Cộng	12.229.276.474	3.420.766.575
5 Chi phí tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền vay	14.253.615.677	8.395.942.176
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	8.710.372.405	3.546.502.679
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	(2.283.457.790)
Cộng	22.963.988.082	9.658.987.065
6 Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền bồi thường thu được	-	-
- Các khoản khác	5.683.235.018	5.985.178.034
Cộng	5.683.235.018	5.985.178.034
7 Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	-	506.228.933
Cộng	-	506.228.933
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.003.170.382	36.505.328.972
- Chi phí nhân công	33.588.220.035	31.987.788.843
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.433.517.527	23.457.337.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.870.016.673	292.610.348.841
- Chi phí khác bằng tiền	5.955.113.775	1.037.518.420
Cộng	330.850.038.392	385.598.322.440
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

①

	Năm 2024	Năm 2023
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	280.398.101.037	80.153.378.760
- Điều chỉnh trong kỳ:	(185.208.046)	(3.265.063.631)
+ Thu nhập không chịu thuế	(2.350.816.256)	(1.091.900.909)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.165.608.210	(2.173.162.722)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	280.212.892.991	76.888.315.129
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	708.082.786
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.042.578.598	16.085.745.812

	Năm 2024	Năm 2023
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2024	Năm 2023
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	31/12/2024	31/12/2021
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/12/2024	31/12/2023
+ Các khoản vay	925.626.305.776	533.306.075.271
Trừ : Tiền và tương đương tiền	220.877.351.697	99.440.958.302
+ Nợ thuần	704.748.954.079	433.865.116.969
+ Vốn chủ sở hữu	999.175.637.423	594.471.959.278
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,71	0,73

D

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

31/12/2024

31/12/2023

Tài sản tài chính

- + Tiền và các khoản tương đương tiền
- + Phải thu khách hàng và phải thu khác
- + Đầu tư tài chính

220.877.351.697

99.440.958.302

123.004.164.298

93.020.549.393

-

-

Tổng cộng**343.881.515.995****192.461.507.695****Công nợ tài chính**

- + Các khoản vay
- + Phải trả người bán và phải trả khác
- + Chi phí phải trả

925.626.305.776

533.306.075.271

154.676.510.650

117.546.072.360

7.406.252.669

7.123.961.417

Tổng cộng**1.087.709.069.095****657.976.109.048****Chênh lệch thanh khoản thuần****(743.827.553.100)****(465.514.601.353)**

- Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****3 Thông tin về các bên liên quan:****Cổ tức:**

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 04/2024	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	540.808.105	-	584.072.753	17.277.725.935	6.230.994.329	836.442.466
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	3.515.848.180	-	1.652.867.652	-	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	85.685.850	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	-	-	-	-	-
	4.056.656.285	-	2.236.940.405	17.277.725.935	6.316.680.179	836.442.466

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

Quý 4/2024

Quý 4/2023

- Doanh thu dịch vụ - thương mại

-

-

- Chi phí lãi vay

-

-

- Phải thu thương mại

-

-

- Phải thu khác

81.753.425

237.684.932

- Phải trả thương mại

-

-

- Phải trả khác

296.972.932

296.972.932

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2024	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	1.681.170.678.759	-	2.146.107.303	11.176.339.488	1.694.493.125.550
Tài sản không phân bổ	-	-	-	470.197.529.668	470.197.529.668
Tổng tài sản					2.164.690.655.218

Nợ phải trả bộ phận	1.106.744.744.869	-	10.086.244.130	12.350.454.517	1.129.181.443.516
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	36.333.574.279	36.333.574.279
Tổng nợ phải trả					1.165.515.017.795

Tại ngày 31/12/2024	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	1.103.372.469.226	239.305.479.073	484.116.217	19.115.225.092	1.362.277.289.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	1.103.372.469.226	239.305.479.073	484.116.217	19.115.225.092	1.362.277.289.608

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
+ Dịch vụ vận tải	295.873.363.125	243.309.774.047
+ Dịch vụ khác	3.516.478.550	7.681.430.146
+ Thương mại	37.958.308.624	151.436.721.503
	337.348.150.299	402.427.925.696

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
+ Dịch vụ vận tải	274.633.355.250	213.677.122.320
+ Dịch vụ khác	1.935.412.266	5.138.109.208
+ Thương mại	37.921.373.863	150.914.695.361
	314.490.141.379	369.729.926.889

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
+ Dịch vụ vận tải	21.240.007.875	29.632.651.727
+ Dịch vụ khác	1.581.066.284	2.543.320.938
+ Thương mại	36.934.761	522.026.142
	22.858.008.920	32.697.998.807

(Handwritten signature)

5 Thông tin so sánh:

Doanh thu, Lợi nhuận sau thuế giảm so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Dvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 04/2024	Quý 04/2023	Chênh lệch	%CL 2024/2023
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.348.150.299	402.427.925.696	(65.079.775.397)	-16,17%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	1.204.112.695	12.730.976.830	(11.526.864.135)	-90,54%

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 04/2024:

+ Doanh thu và Lợi nhuận trong Quý 04/2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023: do trong Quý 04/2024 có 01 tàu lên đà (dock) sửa chữa định kỳ nên tàu đã phải dừng khai thác khoảng 35 ngày dẫn đến doanh thu và lợi nhuận giảm hơn so với cùng kỳ. Ngoài ra, thị trường kinh doanh thương mại cuối năm ảnh hưởng chung không thuận lợi nên làm cho doanh thu từ hoạt động thương mại cũng giảm. Bên cạnh đó, do yếu tố tỷ giá tăng hơn 3% so với Quý trước làm tăng chi phí tài chính ảnh hưởng đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm 2023.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS TÀI VÀ TỶ VẠN
PVT LOGISTICS
MST: 0304934083
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

TĂNG KIM THỤY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN